



NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH VIỆT NAM HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy¹

¹ Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 23/05/2014

Ngày chấp nhận: 29/08/2014

Title:

Factors influencing learning motivation of Vietnamese Studies students, Can Tho university

Từ khóa:

Động cơ học tập, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam học

Keywords:

Learning motivation, Can Tho university, Vietnamese Studies

ABSTRACT

The main purpose of this research is to explore factors effecting learning motivation of Vietnamese Studies students, Can Tho University. The results of research indicate that 4 factors “curriculum, learning materials, and competence of lecturers”, “compatibility of field of study and other fields of studies’ attraction”, “evaluation of lecturers, facilities of school, and difficult degree of subjects”, “relationship between learning skills and knowledge with real work” affect students’ learning motivation. From these results, researchers point out some recommendations to contribute to enhancing students’ learning motivation.

TÓM TẮT

Mục đích chính của nghiên cứu này nhằm khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 4 nhân tố “chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực của giảng viên”, “sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học khác”, “đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất trường học và độ khó của học phần”, “mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế” ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên. Từ kết quả đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần nâng cao động cơ học tập của sinh viên.

1 GIỚI THIỆU

Học tập là hoạt động cơ bản nhất và quan trọng nhất đối với mỗi sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng và hoạt động này chỉ có thể phát huy tác dụng to lớn khi có sự kích thích của động cơ. Theo Piaget (trích dẫn bởi Nguyễn Ngọc Duy, 2009) động cơ là tất cả các yếu tố thúc đẩy cá thể hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu và định hướng cho hoạt động đó. Động cơ tồn tại ở hai dạng: động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Động cơ bên trong của mỗi người được hình thành từ sự thích thú đối với hoạt động học tập nhằm thỏa mãn nhu cầu hiểu biết. Động cơ bên ngoài được hình thành không phải do sự hứng thú của bản thân trong việc học mà là sự hứng thú từ kết quả của việc học tập mang

lại (được điểm cao, được khen thưởng, tránh bị phạt, để làm vui lòng ai đó,...). Người có động cơ bên trong mạnh sẽ tích cực tham gia vào quá trình học tập và có sự độc lập trong giải quyết vấn đề, thích điều mới lạ, thích thách thức. Trong khi đó, người có động cơ bên ngoài mạnh khi đạt được mục tiêu thì động cơ dễ bị giảm sút và thường không dám đương đầu với thất bại, với những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp (Tạp chí Dạy và Học ngày nay, 2007).

Để nâng cao chất lượng học tập đòi hỏi sinh viên phải có động cơ học tập đúng đắn. Điều này có nghĩa là sinh viên cần học để nâng cao tri thức, phát triển nhân cách, có năng lực và đạo đức nghề nghiệp,... đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động

và những chuẩn mực do xã hội đặt ra. Theo Ur (1996; trích dẫn bởi Hà Thanh Bích Loan, 2011) động cơ học tập là yếu tố mà có nó người học sẽ nỗ lực và chủ động trong quá trình học nhằm đạt mục tiêu là sự tiến bộ và kết quả học tập tốt.

Động cơ học tập đóng vai trò rất quan trọng vì nó là kim chỉ nam và là động lực cho hoạt động học tập (Nguyễn Ngọc Duy, 2009); là nguyên nhân trực tiếp giúp sinh viên duy trì hứng thú và vượt qua mọi khó khăn để đạt được mục đích đề ra (Nguyễn Thanh Sơn, 2013). Theo Spratt *et al.* (2012) và Murphy *et al.* (2005; trích dẫn bởi Trần Thị Phương Thảo và Nguyễn Thành Đức, 2013) động cơ học tập có mối tương quan tích cực đến phát triển tư duy phân tích, phê phán và khả năng tự chủ của người học. Động cơ học tập cũng là cơ sở để giải thích tại sao người học lại nhiệt tình, thích thú, tích cực và không cảm thấy áp lực khi tham gia các hoạt động học tập (Spratt *et al.*, 2002; trích dẫn bởi Trần Thị Phương Thảo và Nguyễn Thành Đức, 2013).

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về động cơ học tập của sinh viên, học sinh dưới dạng đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học, bài viết trên các báo điện tử. Nội dung công bố chủ yếu là định nghĩa, phân loại, một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu, vai trò của động cơ học tập, chiến thuật tạo động cơ học tập. Bên cạnh đó, một số bài viết có đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của học sinh, sinh viên dưới dạng phân tích định tính và các thông tin còn rời rạc và tản mạn. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm hệ thống và phân tích định lượng để qua đó giúp ta xác định được các nhân tố tác động và mức độ tác động của các biến trong từng nhân tố để có hướng giải quyết vấn đề trên cơ sở thực tiễn nhằm góp phần nâng cao động cơ học tập của sinh viên.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp chọn đối tượng nghiên cứu

Tại thời điểm nghiên cứu, có 4 khóa sinh viên đang học ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Cần Thơ: 36, 37, 38 (chính quy dài hạn và liên thông) và 39. Đối tượng của nghiên cứu là sinh viên khóa 37, 38 (chính quy dài hạn và liên thông) và 39. Khóa 36 không được chọn để nghiên cứu vì nhiều sinh viên đã tốt nghiệp, số sinh viên còn lại không đủ lớn để lấy mẫu cho nghiên cứu. Vậy, đối tượng của nghiên cứu ít nhất đã học xong 1 học kỳ và tối đa là 6 học kỳ. Với cách chọn đối tượng như vậy, không những chúng ta có được cỡ mẫu đủ lớn

cho nghiên cứu mà còn đánh giá được động cơ học tập của đối tượng nghiên cứu.

2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu

2.2.1 Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ sách, tạp chí khoa học chuyên ngành, bài viết trên Internet. Các nguồn dữ liệu tồn tại dưới dạng văn bản.

2.2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi gồm hai phần: phần 1 là những câu hỏi nhằm đánh giá mức độ động cơ học tập và những yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên. Phần 2 bao gồm một số câu hỏi về thông tin bản thân sinh viên.

Nghiên cứu sử dụng câu hỏi liệt kê để thu thập thông tin cá nhân của sinh viên và câu hỏi mức độ để đo lường quan điểm của sinh viên. Đối với câu hỏi mức độ, nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo dạng Likert với 6 điểm: 1 = hoàn toàn không đồng ý, 2 = không đồng ý, 3 = hơi không đồng ý, 4 = hơi đồng ý, 5 = đồng ý, 6 = rất đồng ý và 1 = rất thấp, 2 = thấp, 3 = hơi thấp, 4 = hơi cao, 5 = cao, 6 = rất cao. Theo Saunders *et al.* (2010) thang đo mức độ dạng Likert 4, 5, 6 hoặc 7 điểm được sử dụng phổ biến đối với câu hỏi mức độ nhằm ghi chép được nhiều sắc thái ý kiến tinh tế hơn.

Nhóm nghiên cứu xây dựng 3 tiêu chí, được đo lường bởi 17 biến, cụ thể: tiêu chí hoạt động giáo dục và đào tạo (8 biến đo lường: chương trình đào tạo quá nặng về lý thuyết, tài liệu học tập kém sinh động, khả năng truyền đạt của giảng viên kém, phương pháp giảng dạy của giảng viên không gây hứng thú, giảng viên đánh giá kết quả học tập chưa khách quan, nội dung học phần vượt quá năng lực của bản thân, cơ sở vật chất nhà trường kém, hoàn thành một học phần quá dễ), tiêu chí sự tương thích của ngành học và nhận thức của sinh viên (6 biến đo lường: ngành học không đúng với nguyện vọng, ngành học không phù hợp với khí chất, bị hấp dẫn bởi một ngành học khác, chưa nghĩ kỹ năng và kiến thức quan trọng đối với nghề nghiệp, nghĩ/biết kỹ năng/kiến thức học được không áp dụng nhiều vào thực tế, nghĩ rằng học ít hay nhiều cũng không ảnh hưởng đến việc làm trong tương lai), tiêu chí đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên (3 biến đo lường: kinh tế gia đình khó khăn, phải đi làm thêm nhiều, ít nhận được sự quan tâm và động viên từ phía gia đình). Nhóm nghiên cứu xây dựng các biến đo lường trên cơ sở tổng hợp ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên qua các bài viết trên

Internet, tạp chí khoa học chuyên ngành. Trên cơ sở thông tin thu thập, nhóm nghiên cứu phân thành từng khía cạnh và phát triển thành những câu hỏi dạng mức độ.

Để xác định cỡ mẫu, nhóm nghiên cứu áp dụng công thức:

$$n = \frac{Nt^2 \times 0,25}{N\varepsilon^2 + t^2 \times 0,25} \quad (*)$$

Trong đó:

n: kích thước mẫu cần chọn

N: kích thước của tổng thể

t: hệ số tin cậy

ε: phạm vi sai số chọn mẫu

Nguồn: Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2011

Với quy mô tổng thể nghiên cứu là 335 sinh viên, ước lượng tỷ lệ với độ tin cậy 95%, mức sai

số 5%, áp dụng công thức (*) ta có:

$$n = \frac{335 \times 2^2 \times 0,25}{335 \times 0,05^2 + 2^2 \times 0,25} = 182,3$$

Chú thích: Ở độ tin cậy 95%, t = 2 (Lia-punốp, trích dẫn bởi Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2011).

Vậy, nghiên cứu cần lấy số mẫu là 182 phần tử. Theo Hair và ctv. (2006; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011), để sử dụng phân tích nhân tố khám phá thì tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên. Nếu theo tỉ lệ 10:1 thì cỡ mẫu cần lấy là 170 phần tử (17 x 10). Nghiên cứu bao gồm 182 phần tử, thỏa mãn điều kiện.

Nhóm nghiên cứu dựa vào tổng số sinh viên của từng khóa để tính ra cơ cấu mẫu (kỹ thuật phân tầng mẫu dạng tỷ lệ). Khóa có nhiều sinh viên thì số phần tử được chọn nhiều hơn khóa có ít sinh viên (Bảng 1).

Bảng 1: Kích cỡ và cơ cấu mẫu nghiên cứu

Khóa	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)	Số phần tử được chọn
Khóa 37	84	25,0	46
Khóa 38 (chính quy dài hạn)	81	24,2	44
Khóa 38 (liên thông)	80	23,9	43
Khóa 39	90	26,9	49
Tổng số	335	100	182

Nguồn: Số liệu cung cấp từ Bộ môn Lịch sử - Địa lí - Du lịch, 2013; nhóm nghiên cứu tính toán, 2013

Như vậy, cần lấy 46 mẫu ở khóa 37, 44 mẫu ở khóa 38 (chính quy dài hạn), 43 mẫu ở khóa 38 (liên thông) và 49 mẫu ở khóa 39 để nghiên cứu (Bảng 1).

Dựa vào danh sách lớp của các khóa, nhóm nghiên cứu tiến hành chọn mẫu bằng phương pháp ngẫu nhiên đơn giản, tức ghi tất cả các số trong danh sách vào thăm và rút không hoàn lại cho tới khi đủ kích thước mẫu cần chọn.

Thời gian lấy mẫu trong tháng 12 năm 2013 và tháng 1 năm 2014.

2.3 Phương pháp xử lý dữ liệu

2.3.1 Phương pháp xử lý dữ liệu thứ cấp

Từ các dữ liệu thứ cấp thu thập được, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích và tổng hợp nhằm kế thừa những thông tin giá trị và tin cậy liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

2.3.2 Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu từ bảng câu hỏi được mã hóa và nhập trên phần mềm SPSS 16.0. Các phương pháp phân tích dữ liệu từ phần mềm bao gồm: thống kê mô tả (phần trăm), phân tích bảng chéo, đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Khái quát mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 63 nam (chiếm 34,6%), trong đó 14 phần tử khóa 37, 33 phần tử khóa 38 và 16 phần tử khóa 39; 119 nữ (chiếm 65,4%), trong đó 31 phần tử khóa 37, 55 phần tử khóa 38 và 33 phần tử khóa 39 (Bảng 2).

Phân theo hệ học, mẫu nghiên cứu bao gồm 137 phần tử thuộc hệ chính quy dài hạn (chiếm 75,3%), trong đó 45 phần tử khóa 37, 43 phần tử khóa 38 và 49 phần tử khóa 39; 45 phần tử thuộc hệ liên thông (chiếm 24,7%) (Bảng 2).

Bảng 2: Mẫu nghiên cứu phân theo khóa học với giới tính và hệ học

Khóa	Giới tính			Hệ học		
	Nam	Nữ	Tổng	Chính quy dài hạn	Liên thông	Tổng
37	14	31	45	45	0	45
38	33	55	88	43	45	88
39	16	33	49	49	0	49
Tổng	63	119	182	137	45	182

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

3.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học

Nghiên cứu sử dụng 3 tiêu chí (17 biến đo lường) để khám phá những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên: hoạt động giáo dục và đào tạo (8 biến đo lường), sự tương thích của ngành học và nhận thức của sinh viên (6 biến đo lường), đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên (3 biến đo lường).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo để loại bỏ những biến đo lường không đảm bảo độ tin cậy, tức biến có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh (corrected item-total correlation) < 0,3 (Nunnally và Bernstein, 1994; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011) và đảm bảo thang đo có độ tin cậy khi nó biến thiên trong

khoảng [0,7-1] vì theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Cronbach's Alpha từ 0,7 đến gần 0,8 thì thang đo lường sử dụng được, Cronbach's Alpha từ 0,8 đến gần 1 thì thang đo lường tốt.

Đánh giá độ tin cậy thang đo đối với hoạt động giáo dục và đào tạo:

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo và các biến đo lường đối với tiêu chí hoạt động giáo dục và đào tạo cho thấy Cronbach's Alpha của 8 biến = 0,806 và không có biến nào có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh nhỏ hơn 0,35. Vậy thang đo lường tốt và các biến đảm bảo độ tin cậy. 8 biến được dùng để phân tích nhân tố khám phá tiếp theo (Bảng 3).

Bảng 3: Cronbach's Alpha đối với tiêu chí hoạt động giáo dục và đào tạo

Biến đo lường	Hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,806		
Chương trình đào tạo nặng về lý thuyết	0,522	0,784
Tài liệu kèm sinh động	0,605	0,771
Khả năng truyền đạt của giảng viên kém	0,636	0,767
Phương pháp giảng dạy không gây hứng thú	0,638	0,767
Đánh giá kết quả học tập chưa khách quan	0,513	0,785
Nội dung học phần vượt xa năng lực sinh viên	0,358	0,807
Cơ sở vật chất nhà trường kém	0,500	0,787
Hoàn thành một học phần quá dễ	0,397	0,803

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

Đánh giá độ tin cậy thang đo đối với sự tương thích của ngành học và nhận thức của sinh viên:

Sáu biến đo lường sự tương thích của ngành học và nhận thức của sinh viên có Cronbach's

Alpha = 0,773 và không biến nào có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh nhỏ hơn 0,35. Vậy thang đo lường sử dụng được và các biến đảm bảo độ tin cậy. 6 biến được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá tiếp theo (Bảng 4).

Bảng 4: Cronbach's Alpha đối với sự tương thích của ngành học và nhận thức của sinh viên

Biến đo lường	Hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha = 0,773		
Ngành học không đúng với nguyện vọng	0,617	0,713
Ngành học không phù hợp với khí chất	0,564	0,728
Bị hấp dẫn bởi ngành học khác	0,538	0,735
Chưa nghĩ kỹ năng, kiến thức quan trọng	0,589	0,721
Nghĩ/biết kỹ năng, kiến thức ít áp dụng	0,449	0,759
Học ít hay nhiều cũng không ảnh hưởng việc làm	0,355	0,775

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

Đánh giá độ tin cậy thang đo đối với đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên:

Các biến đo lường đời sống vật chất và tinh

thần của sinh viên có Cronbach's Alpha = 0,472 nên không đảm bảo độ tin cậy. Vì vậy, các biến này không được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo (Bảng 5).

Bảng 5: Cronbach's Alpha đối với đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên

Biến đo lường Cronbach's Alpha = 0,472	Hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Kinh tế gia đình khó khăn	0,350	0,265
Phải đi làm thêm nhiều	0,463	0,022
Ít nhận được sự quan tâm, động viên của gia đình	0,098	0,644

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

Trước khi chính thức tiến hành phân tích nhân tố khám phá, dùng kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of sampling adequacy) và Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity) để kiểm tra mức độ thích hợp của dữ liệu. Theo Kaiser (1974; trích dẫn bởi Nguyễn Đình Thọ, 2011) KMO ≥ 0,9: rất tốt; KMO ≥ 0,8: tốt; KMO ≥ 0,7 được; KMO ≥ 0,6: tạm được; KMO ≥ 0,5: xấu và KMO < 0,5:

không thể chấp nhận được. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig. > 0,05 thì không nên áp dụng phân tích nhân tố. Sau khi kiểm định, chỉ số KMO của dữ liệu = 0,812 và Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05: có ý nghĩa thống kê) (Bảng 6). Vậy dữ liệu thích hợp để phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 6: Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of sampling adequacy.		.812
Bartlett' Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	783.967
	df	91
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

Trong phân tích nhân tố, nghiên cứu sử dụng phép trích là Principal Components với phép quay Varimax.

Dựa vào bảng ma trận nhân tố sau khi xoay (Bảng 7), cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên.

Bảng 7: Ma trận nhân tố sau khi xoay

Biến đo lường	Nhân tố			
	1	2	3	4
Chương trình đào tạo nặng về lý thuyết	0,811			
Tài liệu kém sinh động	0,800			
Phương pháp giảng dạy của giảng viên không gây hứng thú	0,685			
Khả năng truyền đạt của giảng viên kém	0,592			
Ngành học không đúng với nguyện vọng		0,846		
Ngành học không phù hợp với khí chất		0,840		
Bị hấp dẫn bởi ngành học khác		0,727		
Giảng viên đánh giá kết quả học tập thiếu khách quan			0,753	
Cơ sở vật chất nhà trường kém			0,725	
Nội dung học phần vượt xa năng lực của bản thân			0,553	
Nghĩ/biết kiến thức học không áp dụng nhiều vào thực tế				0,730
Học ít/nhiều cũng không ảnh hưởng đến việc làm tương lai				0,718
Chưa nghĩ kỹ năng, kiến thức quan trọng đối với nghề nghiệp				0,700

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

Để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá, cần loại những biến đo lường có hệ số tải nhân tố không đạt tiêu chuẩn ở

từng nhân tố. Theo Hair và ctv. (1998; trích dẫn bởi Khánh Duy), hệ số tải nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố

khám phá. $0,3 < \text{hệ số tải nhân tố} \leq 0,4$ được xem là đạt mức tối thiểu, $0,4 < \text{hệ số tải nhân tố} \leq 0,5$ được xem là quan trọng, hệ số tải nhân tố $> 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Cũng theo Hair và ctv (1998; trích dẫn bởi Khánh Duy) nếu chọn tiêu chuẩn $0,3 < \text{hệ số tải nhân tố} \leq 0,4$ thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố $> 0,55$, nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì chọn hệ số tải nhân tố phải $> 0,75$.

Mẫu nghiên cứu là 182 quan sát, do đó biến đo lường được chọn khi có hệ số tải nhân tố $> 0,55$. Sau khi loại bỏ những biến đo lường không đạt tiêu chuẩn ở từng nhân tố, được kết quả (Bảng 7).

Bảng 7 cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên.

Nhân tố 1 chịu sự tác động của 4 biến đo lường được đặt tên là “chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực của giảng viên”.

Bảng 8: Ma trận điểm số nhân tố

Biến đo lường	Nhân tố			
	1	2	3	4
Chương trình đào tạo nặng về lý thuyết	0,476			
Tài liệu kém sinh động	0,431			
Phương pháp giảng dạy của giảng viên không gây hứng thú	0,298			
Khả năng truyền đạt của giảng viên kém	0,209			
Ngành học không đúng với nguyện vọng		0,406		
Ngành học không phù hợp với khí chất		0,416		
Bị hấp dẫn bởi ngành học khác		0,343		
Giảng viên đánh giá kết quả học tập thiếu khách quan			0,453	
Cơ sở vật chất nhà trường kém			0,424	
Nội dung học phần vượt xa năng lực của bản thân			0,346	
Nghi/biết kiến thức học không áp dụng nhiều vào thực tế				0,459
Học ít/nhiều cũng không ảnh hưởng đến việc làm tương lai				0,470
Chưa nghĩ kỹ năng, kiến thức quan trọng đối với nghề nghiệp				0,394

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ điều tra trực tiếp sinh viên năm 2013 và 2014, n = 182

Dựa vào bảng ma trận điểm số nhân tố (Bảng 8), ta có các phương trình điểm số nhân tố sau:

$$F_1 = 0,476X_1 + 0,431X_2 + 0,298X_3 + 0,209X_4$$

Nhân tố 1, nhân tố “chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực của giảng viên” chịu sự tác động của 4 biến: X_1 (Chương trình đào tạo nặng về lý thuyết), X_2 (Tài liệu kém sinh động), X_3 (Phương pháp giảng dạy của giảng viên không gây hứng thú), X_4 (Khả năng truyền đạt của giảng viên kém).

$$F_2 = 0,406X_5 + 0,416X_6 + 0,343X_7$$

Nhân tố 2, nhân tố “sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học khác” chịu sự

Nhân tố 2 chịu sự tác động của 3 biến đo lường được đặt tên là “sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học khác”.

Nhân tố 3 chịu sự tác động của 3 biến đo lường được đặt tên là “đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất trường học và độ khó của học phần”.

Nhân tố 4 chịu sự tác động của 3 biến đo lường được đặt tên là “mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế”.

Để tính điểm số nhân tố cho từng trường hợp quan sát một, ta có phương trình (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008):

$$F_i = W_{i1}X_1 + W_{i2}X_2 + W_{i3}X_3 + W_{i4}X_4 + \dots + W_{ik}X_k$$

Trong đó:

F_i : ước lượng trị số của nhân tố thứ i

W_i : trọng số nhân tố

k: số biến

tác động của 3 biến: X_5 (Ngành học không đúng với nguyện vọng), X_6 (Ngành học không phù hợp với khí chất), X_7 (Sức hấp dẫn của ngành học khác).

$$F_3 = 0,453X_8 + 0,424X_9 + 0,346X_{10}$$

Nhân tố 3, nhân tố “đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất trường học và độ khó của học phần” chịu sự tác động của 3 biến: X_8 (Giảng viên đánh giá kết quả học tập thiếu khách quan), X_9 (Cơ sở vật chất nhà trường kém), X_{10} (Nội dung học phần vượt xa năng lực của bản thân).

$$F_4 = 0,459X_{11} + 0,470X_{12} + 0,394X_{13}$$

Nhân tố 4, nhân tố “mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế” chịu sự tác động của 3 biến: X_{11} (Nghĩ/biết kiến thức học không áp dụng nhiều vào thực tế), X_{12} (Nghĩ rằng học ít hay nhiều cũng không ảnh hưởng đến việc làm tương lai), X_{13} (Chưa nghĩ kỹ năng, kiến thức quan trọng đối với nghề nghiệp).

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Có 4 nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ: “chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực của giảng viên”, “sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học khác”, “đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất trường học và độ khó của học phần”, “mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế”.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu xin đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học:

i) Về chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực của giảng viên

Cần xây dựng chương trình đào tạo với các học phần gắn liền với kiến thức, kỹ năng thực tế nghề nghiệp; qua đó, sinh viên có thể ứng dụng các kiến thức và kỹ năng học tập vào thực tiễn công việc, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động du lịch hiện nay.

Giảng viên nên đầu tư xây dựng những giáo trình hoặc bài giảng có tính thẩm mỹ, sinh động và trực quan cao; bên cạnh đó, các tài liệu cung cấp cho sinh viên phải đảm bảo sự rõ ràng.

Việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực và đa dạng hóa phương pháp sẽ giúp người học có được sự hứng thú. Do đó, đòi hỏi giảng viên phải không ngừng tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau để có được những phương pháp dạy học hiệu quả. Ngoài ra, giảng viên cũng nên cải thiện khả năng diễn đạt để người học có sự tích cực và chủ động hơn trong việc tiếp nhận kiến thức.

ii) Về sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học khác

Để tạo được sự tương thích và sức hấp dẫn của ngành học đối với người học, chúng ta cần tổ chức các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp ở các trường phổ thông. Công tác này nếu làm tốt sẽ tạo được sự nhận thức đúng đắn cho học sinh khi lựa chọn ngành dự tuyển và các em sẽ có được những động

cơ học tập đúng đắn phù hợp với nguyện vọng của bản thân khi học tập ở trường đại học. Chúng ta cũng nên thực hiện các buổi sinh hoạt đầu khóa chuyên ngành để các tân sinh viên có cơ hội giao lưu với giảng viên Bộ môn, những anh chị đã có việc làm và các sinh viên khóa trước. Từ đó, các tân sinh viên sẽ hiểu hơn về chương trình đào tạo, kinh nghiệm học tập, nghề nghiệp tương lai để có tâm thế sẵn sàng và có kế hoạch học tập phù hợp, hiệu quả.

iii) Về đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất trường học và độ khó của học phần

Giảng viên nên kết hợp hai hình thức đánh giá. Thứ nhất, dựa vào quá trình tham dự khóa học, sự tích cực của sinh viên, điểm thi giữa kỳ, cuối kỳ để giảng viên đánh giá một phần kết quả học tập của sinh viên. Phần còn lại, giảng viên có thể để sinh viên tự đánh giá lẫn nhau và kết quả học phần là sự kết hợp của hai hình thức đánh giá.

Cần có sự đầu tư nhằm nâng cao số lượng cũng như chất lượng máy chiếu; khi bố trí các lớp học phần cần xem xét kỹ lưỡng tương quan giữa số lượng sinh viên và số lượng bàn ghế; nên xem xét đặc tính của học phần mà bố trí phòng học phù hợp cho việc thực hành, thực tập; thiết kế bàn ghế cơ động sẽ dễ dàng cho giảng viên tổ chức các hoạt động học tập tích cực cho sinh viên.

Đối với những học phần sinh viên khó tiếp thu, giảng viên nên có phương pháp giảng dạy nhằm đảm bảo khả năng theo kịp của mọi đối tượng sinh viên; ngoài ra, giảng viên có thể cung cấp cho sinh viên những tài liệu mà nội dung vừa sức với sinh viên.

iv) Về mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế

Ngoài việc xây dựng chương trình đào tạo trong đó nhiều học phần có kiến thức, kỹ năng quan hệ thiết thân với nghề nghiệp sinh viên; đơn vị đào tạo cũng nên tổ chức các buổi sinh hoạt ngoại khóa để sinh viên có cơ hội giao lưu với nhà tuyển dụng, nhân viên của doanh nghiệp nhằm giúp các em hiểu thêm về đặc điểm thực tế của ngành nghề mà có sự chuẩn bị khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Giải quyết việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng là yếu tố quan trọng có tác dụng kích thích sự năng nổ của sinh viên trong quá trình học tập và điều này chỉ có thể thực hiện được khi có sự góp sức của các nhà tuyển dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bách khoa tri thức. Động cơ học tập. <http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia/757-02-633365991649808750/Tam-ly-trong-hoc-tap/Dong-co-hoc-tap.htm>, truy cập ngày 31/10/2013.
2. Khánh Duy. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis) bằng SPSS. http://sdcc.vn/template/4569_AM08-L11V.pdf, truy cập ngày 27/6/2013, trang 1 - 24.
3. Nguyễn Ngọc Duy, 2009. Vai trò của động cơ học tập. <http://ngoinhatraitim.forumotion.net/t265-topic>, truy cập ngày 15/5/2014.
4. Hà Thanh Bích Loan, 2011. Tăng động cơ học tập và khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên bằng điểm quá trình. http://bnn.ueh.edu.vn/Hoithao_26_10_11/11.B%C3%A0i%20vi%E1%BA%BFt%20tham%20lu%E1%BA%ADn%202011_new_%20H%C3%A0%20Thanh%20B%C3%ADch%20Loan%20_Unicode%20Encoding%20Conflict_.pdf, truy cập ngày 15/5/2014.
5. Lý thuyết về động cơ, động cơ học tập. <http://www.tamlyhoc.net/diendan/showthread.php?tid=508>, truy cập ngày 31/10/2013.
6. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2011. Phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. 447 trang.
7. Saunders M., Lewis P., Thornhill A. (dịch giả Nguyễn Văn Dung), 2010. Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh. Nhà xuất bản Tài chính. 710 trang.
8. Nguyễn Thanh Sơn, 2013. Giáo dục mục đích, động cơ học tập cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ. http://www.yersin.edu.vn/Uploads/2013/03/TT_Khoa_Hoc_So_02_22_04.pdf, truy cập ngày 9/4/2014, trang 9 - 13.
9. Tạp chí Dạy và Học ngày nay, 2007. Bàn về vai trò của động cơ và hứng thú trong học tập. http://tailieuso.udn.vn/bitstream/TTHL_125/1244/1/TL_0021.pdf, truy cập ngày 30/10/2013, 18 - 21.
10. Trần Thị Phương Thảo và Nguyễn Thành Đức, 2013. Phân tích động cơ và chiến thuật tạo động cơ học tập của học viên bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 25, 37 - 42.
11. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. 593 trang.
12. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1 & 2). Nhà xuất bản Hồng Đức. 295 & 179 trang.
13. Anh Thư, 2010. Động cơ học tập hiện nay. <http://www.khoahocphothong.com.vn/news/detail/4509/dong-co-hoc-tap-hien-nay.html>, truy cập ngày 30/10/2013.
14. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2012. Nghiên cứu động cơ và các yếu tố tác động tới động cơ của người lớn trong giai đoạn hiện nay. http://vnies.edu.vn/detail-thread-view-1-25-325_nguyen-cuu-dong-co-va-cac-yeu-to-tac-dong-toi-dong-co-hoc-tap-cua.html, truy cập ngày 31/10/2013.